



Report N°: 0000787543

Page N° 1/24

Ho Chi Minh City, Date: December 28, 2024

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 28/12/2024

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: M2412A-0155

Đơn hàng: M2412A-0155

CLIENT'S NAME : DEVELOPMENT OF AGRICULTURE AND CONSULTATION FOR ENVIRONMENT LIMITED

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG (DACE CO., LTD)

CLIENT'S ADDRESS : 487 NGO GIA TU, DUC GIANG DISTRICT, LONG BIEN, HA NOI CITY, VIETNAM

Địa chỉ

487 NGÔ GIA TỰ, PHƯỜNG ĐỨC GIANG, LONG BIÊN, HÀ NỘI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client

Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Gừng lát SDN.GUH02.NCB.240324B

Chú thích của khách hàng : Ginger slice SDN.GUH02.NCB.240324B

Sampling date : 02/12/2024

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Ginger (approx. gr. wt. 0.5kg) in the plastic container

Mô tả mẫu : Gừng (khoảng 0.5kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa

Sample ID : M2412A-0155.001

Mã số mẫu

Date sample(s) received : December 03, 2024

Ngày nhận mẫu : 03/12/2024

Testing period : December 21, 2024 - December 28, 2024

Thời gian thử nghiệm : 21/12/2024 - 28/12/2024

Test(s) requested : As applicant's requirement

Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)

Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0000787543

Page N° 2/24

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism) <i>Tổng số vi sinh vật hiếu khí</i>	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	1.0x10 ⁴	-	10	cfu/g	
2. Bacillus cereus <i>Bacillus cereus</i>	AOAC 980.31	1.0x10 ²	-	10	cfu/g	
3. Clostridium perfringens <i>Clostridium perfringens</i>	US FDA BAM Chapter 16	<10	-	10	cfu/g	
4. E. coli <i>E. coli</i>	ISO 16649-2:2001	<10	-	10	cfu/g	
5. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	-	cfu/25g	
6. Salmonella spp. <i>Salmonella spp.</i>	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1.5	-	cfu/25g	
7. Staphylococcus aureus <i>Staphylococcus aureus</i>	US FDA BAM Chapter 12	<10	-	10	cfu/g	
8. Total Yeast <i>Tổng nấm men</i>	ISO 21527-2:2008	<10	-	10	cfu/g	
9. Total Mold <i>Tổng nấm mốc</i>	ISO 21527-2:2008	3.0x10 ¹	-	10	cfu/g	
10. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, G2) <i>Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1, G2)</i>	EN 17424:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
11. Aflatoxin B1 <i>Aflatoxin B1</i>	EN 17424:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/kg	
12. Aflatoxin B2 <i>Aflatoxin B2</i>	EN 17424:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/kg	
13. Aflatoxin G1 <i>Aflatoxin G1</i>	EN 17424:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/kg	
14. Aflatoxin G2 <i>Aflatoxin G2</i>	EN 17424:2020	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	0.3	µg/kg	
15. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8434	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
16. Glyphosate <i>Glyphosate</i>	J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639	0.022	0.003	0.01	mg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Trà Nóc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0000787543

Page N° 3/24

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
17. Sum of all tested pyrrolizidine alkaloids <i>Tổng của tất cả các alkaloid pyrrolizidine được thử nghiệm</i>	LFOD-TST-SOP-8612	<4	_(a)	_(a)	µg/kg	
18. Sum of 35 pyrrolizidine alkaloids aligned with Regulation (EU) 2023/915 <i>Tổng số 35 alkaloid pyrrolizidine phù hợp với Quy định (EU) 2023/915</i>	LFOD-TST-SOP-8612	<2	_(a)	_(a)	µg/kg	
19. Echimidine and Heliosupine (total, expressed as Echimidine) <i>Echimidine và Heliosupine (tổng, được biểu thị bằng Echimidine)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.4	µg/kg	
20. Echimidine-N-oxide and Heliosupine-N-oxide (total, expressed as Echimidine-N-oxide) <i>Echimidine-N-oxit và Heliosupine-N-oxit (tổng, được biểu thị bằng Echimidine-N-oxit)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
21. Europine <i>Europine</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.4	µg/kg	
22. Europine-N-oxide <i>Europine-N-oxit</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
23. Heliotrine <i>Heliotrine</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.4	µg/kg	
24. Heliotrine-N-oxide <i>Heliotrine-N-oxit</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
25. Intermedine <i>Intermedine</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.4	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N°: 0000787543

Page N° 4/24

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
26. Intermedine-N-oxide, Echinatine-N-oxide, Rinderine-N-oxide and Indicine-N-oxide (total, expressed as Intermedine-N-oxide) <i>Intermedine-N-oxit, Echinatine-N-oxit, Rinderine-N-oxit và Indicine-N-oxit (tổng, được biểu thị bằng Intermedine-N-oxit)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	<2	0.7	2	µg/kg	
27. Lasiocarpine <i>Lasiocarpine</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.4	µg/kg	
28. Lasiocarpine-N-oxide <i>Lasiocarpine-N-oxit</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
29. Lycopsamine, Echinatine, Rinderine and Indicine (total, expressed as Lycopsamine) <i>Lycopsamine, Echinatine, Rinderine và Indicine (tổng, được biểu thị bằng Lycopsamine)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.2	0.4	µg/kg	
30. Lycopsamine-N-oxide <i>Lycopsamine-N-oxit</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
31. Retrorsine and Usaramine (total, expressed as Retrorsine) <i>Retrorsine và Usaramine (tổng, được biểu thị bằng Retrorsine)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
32. Retrorsine-N-oxide and Usaramine-N-oxide (total, expressed as Retrorsine N-oxide) <i>Retrorsine-N-oxit và Usaramine-N-oxit (tổng, được biểu thị bằng Retrorsine N-oxit)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
33. Senecionine and Integerrimine (total, expressed as Senecionine) <i>Senecionine và Integerrimine (tổng, được biểu thị bằng Senecionine)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

Report N°: 0000787543

Page N° 5/24

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
34. Senecionine-N-oxide and Integerrimine-N-oxide (total, expressed as Senecionine-N-oxide) <i>Senecionine-N-oxit và Integerrimine-N-oxit (tổng, được biểu thị bằng Senecionine-N-oxit)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
35. Seneciphylline and Spartioidine (total, expressed as Seneciphylline) <i>Seneciphylline và Spartioidine (tổng, thể hiện dưới dạng Seneciphylline)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
36. Seneciphylline-N-oxide and Spartioidine-N-oxide (total, expressed as Seneciphylline-N-oxide) <i>Seneciphylline-N-oxit và Spartioidine-N-oxit (tổng, được biểu thị bằng Seneciphylline-N-oxit)</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
37. Senecivernine <i>Senecivernine</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
38. Senecivernine-N-oxide <i>Senecivernine-N-oxit</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
39. Senkirkine <i>Senkirkine</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
40. Trichodesmine <i>Trichodesmine</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
41. Erucifoline <i>Erucifoline</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
42. Erucifoline-N-oxide <i>Erucifoline-N-oxit</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
43. Jacobine <i>Jacobine</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
44. Jacobine-N-oxide <i>Jacobine-N-oxit</i>	LFOD-TST-SOP-8612	<2	0.7	2	µg/kg	
45. Monocrotaline <i>Monocrotaline</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

Report N°: 0000787543

Page N° 6/24

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
46. Monocrotaline-N-oxide <i>Monocrotaline-N-oxit</i>	LFOD-TST-SOP-8612	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.7	2	µg/kg	
47. Ergocornine <i>Ergocornine</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
48. Ergocorninine <i>Ergocorninine</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
49. Ergocristine <i>Ergocristine</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
50. Ergocristinine <i>Ergocristinine</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
51. Ergocryptine (sum of α- and β- isomers) <i>Ergocryptine (tổng của các đồng phân α và β)</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
52. Ergocryptinine (sum of α- and β- isomers) <i>Ergocryptinine (tổng của các đồng phân α và β)</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
53. Ergosine <i>Ergosine</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
54. Ergosinine <i>Ergosinine</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
55. Atropine (hyoscyamine) <i>Atropine (hyoscyamine)</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
56. Scopolamine <i>Scopolamine</i>	LFOD-TST-SOP-8636	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
57. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06	0.078	0.005	0.01	mg/kg	
58. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	0.30	0.005	0.01	mg/kg	
59. Lead (Pb) <i>Chi</i>	AOAC 2013.06	1.6	0.005	0.01	mg/kg	
60. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.005	0.01	mg/kg	
61. Copper (Cu) <i>Đồng</i>	AOAC 2011.14	8.1	0.25	0.5	mg/kg	
62. Aluminium (Al) <i>Nhôm</i>	AOAC 2015.06	117	0.5	1	mg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0000787543

Page N° 7/24

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
63. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS	Refer to the note Tham khảo phần ghi chú	Not Detected Không phát hiện	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu phân tích được kiểm tra theo phương pháp EN 15662:2018 được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tập cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000787543

Page N° 8/24

MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.002	0.005
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.002	0.005	4	2,6-Diisopropyl-naphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
5	2-Naphthol ^(*)	135-19-3	0.01	0.03	6	3-decen-2-one ^(*)	10519-33-2	0.003	0.01
7	3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)	16655-82-6	0.0003	0.001	8	3-Hydroxycarbofuranphenol ^(*)	17781-15-6	0.003	0.01
9	4-(Trifluoromethyl)-3- Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	158063-66-2	0.002	0.005	10	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)	158062-71-6	0.002	0.005
11	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG)	207502-65-6	0.003	0.01	12	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)
13	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.003	0.01	14	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.003	0.01
15	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005	16	Acequinolyl ^(*)	57960-19-7	0.003	0.01
17	Acequinocyl (sum of acequinocyl and its metabolite acequinocyl-hydroxy, expressed as acequinocyl) ^(*)	57960-19-7	_(a)	_(a)	18	Acequinocyl-hydroxy	57960-31-3	0.01	0.03
19	Acetamiprid	135410-20-7	0.002	0.005	20	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01
21	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyl-ethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ^(*)	34256-82-1	_(a)	_(a)	22	Acibenzolar-S-methyl	135158-54-2	0.002	0.005
23	Acronifen	74070-46-5	0.002	0.005	24	Acrinathrin	101007-06-1	0.002	0.005
25	Afidopropen	915972-17-7	0.002	0.005	26	Akton	1757-18-2	0.002	0.005
27	Alachlor	15972-60-8	0.002	0.005	28	Alanycarb ^(*)	83130-01-2	0.01	0.03
29	Albendazole	54965-21-8	0.002	0.005	30	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005
31	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb) ^(*)	116-06-3	_(a)	_(a)	32	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005
33	Aldicarb sulfoxide ^(*)	1646-87-3	0.003	0.01	34	Aldrin	309-00-2	0.002	0.005
35	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)	36	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.002	0.005
37	Allidochlor	93-71-0	0.002	0.005	38	Alloxidim	55634-91-8	0.002	0.005
39	Ametoctradin	865318-97-4	0.002	0.005	40	Ametryn	834-12-8	0.002	0.005
41	Amicarbazone	129909-90-6	0.002	0.005	42	Amidithion ^(*)	919-76-6	0.003	0.01
43	Amidosulfuron	120923-37-7	0.002	0.005	44	Aminocarb	2032-59-9	0.002	0.005
45	Amisulbrom	348635-87-0	0.002	0.005	46	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01
47	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)	48	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
49	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005	50	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005
51	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03	52	Ancymidol	12771-68-5	0.002	0.005
53	Anilazine ^(*)	101-05-3	0.01	0.02	54	Anilofos	64249-01-0	0.002	0.005
55	Anthraquinone	84-65-1	0.002	0.005	56	Aramite	140-57-8	0.002	0.005
57	Aspon	3244-90-4	0.002	0.005	58	Asulam	3337-71-1	0.002	0.005
59	Atraton	1610-17-9	0.002	0.005	60	Atrazine	1912-24-9	0.002	0.005
61	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.002	0.005	62	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01
63	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.002	0.005	64	Azaconazole	60207-31-0	0.002	0.005
65	Azadirachtin ^(*)	11141-17-6	0.003	0.01	66	Azamethiphos	35575-96-3	0.002	0.005
67	Azimsulfuron	120162-55-2	0.002	0.005	68	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.002	0.005
69	Azinphos-methyl	86-50-0	0.002	0.005	70	Aziprotryne	4658-28-0	0.002	0.005
71	Azoxystrobin	131860-33-8	0.002	0.005	72	Barban	101-27-9	0.002	0.005
73	Beflubutamid	113614-08-7	0.002	0.005	74	Benalaxyl and Benalaxyl-M (sum)	71626-11-4	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0000787543

Page N° 10/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
75	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.002	0.005	76	Bendiocarb	22781-23-3	0.002	0.005
77	Benfluralin	1861-40-1	0.002	0.005	78	Benfuresate	68505-69-1	0.002	0.005
79	Benodanil	15310-01-7	0.002	0.005	80	Benoxacor	98730-04-2	0.002	0.005
81	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.002	0.005	82	Bensulide	741-58-2	0.002	0.005
83	Bentazone	25057-89-0	0.002	0.005	84	Benthiavdicarb (Benthiavdicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers (KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavdicarb-isopropyl)	177406-68-7	0.002	0.005
85	Benthiavdicarb-isopropyl (sum of Benthiavdicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its diastereomers (KIF-230 S-L))	177406-68-7	0.002	0.005	86	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03
87	Benzethonium chloride	121-54-0	0.002	0.005	88	Benzobicyclon	156963-66-5	0.002	0.005
89	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0.002	0.005	90	Benzoimate	29104-30-1	0.002	0.005
91	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.002	0.005	92	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine)	1214-39-7	0.002	0.005
93	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.002	0.005	94	Bicyclopyrone (sum of bicyclopyrone and its structurally related metabolites (SYN 503780 and CSCD686480), expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)
95	Bicyclopyrone (sum of SYN 503780 and CSCD686480, expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)	96	Bicyclopyrone metabolite CSCD686480	-	0.002	0.005
97	Bicyclopyrone Metabolite SYN 503780	380355-55-5	0.002	0.005	98	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005
99	Bifenox	42576-02-3	0.002	0.005	100	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005
101	Binapacryl ^(*)	485-31-4	0.01	0.03	102	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01
103	Biphenyl	92-52-4	0.002	0.005	104	Bistrifluron	201593-84-2	0.002	0.005
105	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005	106	Bithionol	97-18-7	0.002	0.005
107	Bixafen	581809-46-3	0.002	0.005	108	Boscalid	188425-85-6	0.002	0.005
109	Brodifacoum	56073-10-0	0.003	0.01	110	Broflanilide	1207727-04-5	0.002	0.005
111	Bromacil	314-40-9	0.002	0.005	112	Bromadiolone	28772-56-7	0.002	0.005
113	Bromfenvinfos (-ethyl)	33399-00-7	0.002	0.005	114	Bromfenvinfos-methyl	13104-21-7	0.002	0.005
115	Bromobutide	74712-19-9	0.002	0.005	116	Bromocyclen	1715-40-8	0.002	0.005
117	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.002	0.005	118	Bromophos-methyl	2104-96-3	0.002	0.005
119	Bromopropylate	18181-80-1	0.002	0.005	120	Bromoxynil and its salts, expressed as bromoxynil ^(*)	1689-84-5	0.003	0.01
121	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01	122	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01
123	Bufencarb	8065-36-9	0.002	0.005	124	Bupirimate	41483-43-6	0.002	0.005
125	Buprofezin	69327-76-0	0.002	0.005	126	Butachlor ^(*)	23184-66-9	0.003	0.01
127	Butafenacil	134605-64-4	0.002	0.005	128	Butamifos	36335-67-8	0.002	0.005
129	Butocarboxim	34681-10-2	0.002	0.005	130	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.002	0.005
131	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.002	0.005	132	Butralin	33629-47-9	0.002	0.005
133	Buturon	3766-60-7	0.002	0.005	134	Butylate	2008-41-5	0.002	0.005
135	Cadusafos	95465-99-9	0.002	0.005	136	Cafenstrole	125306-83-4	0.002	0.005
137	Carbanilide	102-07-8	0.002	0.005	138	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005
139	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005	140	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)
141	Carbendazim, benomyl, thiophanate, and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	142	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.002	0.005
143	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001	144	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000787543

Page N° 11/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
145	Carbofuran (sum of carbofuran, its carbamate metabolite (3-hydroxycarbofuran), and its phenolic metabolites (carbofuranphenol, carbofuranphenol-3-keto and 3-hydroxycarbofuranphenol)) ^(*)	1563-66-2	_(a)	_(a)	146	Carbofuran-3-keto ^(*)	16709-30-1	0.003	0.01
147	Carbofuranphenol ^(*)	1563-38-8	0.003	0.01	148	Carbofuranphenol-3-keto ^(*)	17781-16-7	0.003	0.01
149	Carbophenothion	786-19-6	0.002	0.005	150	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
151	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01	152	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin)	5234-68-4	_(a)	_(a)
153	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.002	0.005	154	Carboxin sulfoxide	17757-70-9	0.002	0.005
155	Carfentrazone ^(*)	128621-72-7	0.01	0.02	156	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.002	0.005
157	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	_(a)	_(a)	158	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.002	0.005
159	Cartap ^(*)	15263-53-3	0.003	0.01	160	Chinomethionat	2439-01-2	0.003	0.01
161	Chloramben-methyl	7286-84-2	0.002	0.005	162	Chloranocryl	2164-09-2	0.002	0.005
163	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.002	0.005	164	Chlorbenside	103-17-3	0.002	0.005
165	Chlorbenside sulfone	7082-99-7	0.002	0.005	166	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron) ^(*)	57160-47-1	0.01	0.03
167	Chlorbicyclen	2550-75-6	0.002	0.005	168	Chlorbromuron	13360-45-7	0.002	0.005
169	Chlorbufam (Grisin) ^(*)	1967-16-4	0.003	0.01	170	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
171	Chlordane (sum of cis-, trans-chlordane, and oxychlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	172	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.003	0.01
173	Chlordane, oxy- (oxychlordane) ^(*)	27304-13-8	0.003	0.01	174	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.003	0.01
175	Chlordecone	143-50-0	0.002	0.005	176	Chlordimeform	6164-98-3	0.002	0.005
177	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01	178	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.002	0.005
179	Chlorfenprop-methyl	14437-17-3	0.002	0.005	180	Chlorfenson	80-33-1	0.002	0.005
181	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.002	0.005	182	Chlorflazuron	71422-67-8	0.003	0.01
183	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.002	0.005	184	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.002	0.005
185	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)	186	Chloridazon-desphenyl	6339-19-1	0.003	0.01
187	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.002	0.005	188	Chlormephos ^(*)	24934-91-6	0.003	0.01
189	Chlornitrofen	1836-77-7	0.002	0.005	190	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.002	0.005
191	Chlorobenzilate	510-15-6	0.002	0.005	192	Chloroneb ^(*)	2675-77-6	0.003	0.01
193	Chloropropylate	5836-10-2	0.002	0.005	194	Chlorothalonil-4-Hydroxy	28343-61-5	0.002	0.005
195	Chlorotoluron	15545-48-9	0.002	0.005	196	Chloroxuron	1982-47-4	0.002	0.005
197	Chlorpromazine	50-53-3	0.002	0.005	198	Chlorpropham	101-21-3	0.002	0.005
199	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005	200	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01
201	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.002	0.005	202	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.002	0.005
203	Chlorthiamid	1918-13-4	0.003	0.01	204	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.003	0.01
205	Chlorthiophos	60238-56-4	0.002	0.005	206	Chlozoline	84332-86-5	0.003	0.01
207	Chromafenozide	143807-66-3	0.002	0.005	208	Cinerin I	25402-06-6	0.002	0.005
209	Cinerin II	121-20-0	0.002	0.005	210	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.002	0.005
211	Cinmethylin (sum of isomers) ^(*)	87818-31-3	0.003	0.01	212	Cinosulfuron	94593-91-6	0.002	0.005
213	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01	214	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide), calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
215	Clethodim Sulfone (Clethodim metabolite C)	111031-17-5	0.002	0.005	216	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000787543

Page N° 12/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
217	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.002	0.005	218	Cloethocarb	51487-69-5	0.002	0.005
219	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005	220	Clomazone	81777-89-1	0.002	0.005
221	Clomeprop	84496-56-0	0.002	0.005	222	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.002	0.005
223	Closantel	57808-65-8	0.003	0.01	224	Clothianidin	210880-92-5	0.002	0.005
225	Coumaphos	56-72-4	0.002	0.005	226	Coumaphos O	321-54-0	0.002	0.005
227	Coumatetrallyl	5836-29-3	0.002	0.005	228	CPMC (Etofol)	3942-54-9	0.002	0.005
229	Crimidine	535-89-7	0.002	0.005	230	Crotoxypfos	7700-17-6	0.003	0.01
231	Cruformate	299-86-5	0.002	0.005	232	Cumyluron	99485-76-4	0.002	0.005
233	Cyanazine	21725-46-2	0.002	0.005	234	Cyanofenphos	13067-93-1	0.002	0.005
235	Cyanophos	2636-26-2	0.002	0.005	236	Cyantranilprole	736994-63-1	0.003	0.01
237	Cyazofamid	120116-88-3	0.002	0.005	238	Cyclafuramid	34849-42-8	0.002	0.005
239	Cyclanilprole	1031756-98-5	0.002	0.005	240	Cycloate	1134-23-2	0.002	0.005
241	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01	242	Cycloprothrin	63935-38-6	0.003	0.01
243	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.002	0.005	244	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01
245	Cycluron	2163-69-1	0.002	0.005	246	Cyenopyrafen	560121-52-0	0.002	0.005
247	Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01	248	Cyflumetofen (sum of isomers)	400882-07-7	0.002	0.005
249	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.002	0.005	250	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.002	0.005
251	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005	252	Cymiazole	61676-87-7	0.002	0.005
253	Cymoxanil	57966-95-7	0.002	0.005	254	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.002	0.005
255	Cyphenothrin (sum of isomers) ^(*)	39515-40-7	0.003	0.01	256	Cyprazine	22936-86-3	0.002	0.005
257	Cyproconazole	94361-06-5	0.002	0.005	258	Cyprodinil	121552-61-2	0.002	0.005
259	Cyprofuram	69581-33-5	0.002	0.005	260	Cyprosulfamide	221667-31-8	0.002	0.005
261	Cypyrfluone ^(*)	1855929-45-1	0.002	0.005	262	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005
263	Cythioate	115-93-5	0.002	0.005	264	Daimuron	42609-52-9	0.002	0.005
265	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.002	0.005	266	DDE, o,p'-	3424-82-6	0.002	0.005
267	DDE, p,p'-	72-55-9	0.002	0.005	268	DDT (sum of o,p'-DDE, p,p'-DDE, o,p'-DDT, p,p'-DDT, o,p'-TDE, and p,p'-TDE)	-	_(a)	_(a)
269	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	270	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD))	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
271	DDT, o,p'-	789-02-6	0.002	0.005	272	DDT, p,p'-	50-29-3	0.002	0.005
273	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.002	0.005	274	Deguelin	522-17-8	0.002	0.005
275	Deltamethrin (cis-deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005	276	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005
277	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005	278	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) ^(*)	8065-48-3	_(a)	_(a)
279	Demeton-O	298-03-3	0.003	0.01	280	Demeton-S ^(*)	126-75-0	0.01	0.03
281	Demeton-S-methyl ^(*)	919-86-8	0.01	0.03	282	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005
283	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005	284	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005
285	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005	286	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.002	0.005
287	Desmedipham	13684-56-5	0.002	0.005	288	Desmetryn	1014-69-3	0.002	0.005
289	Diaphenthuron	80060-09-9	0.002	0.005	290	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.003	0.01
291	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.002	0.005	292	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005
293	Diazoxon	962-58-3	0.002	0.005	294	Dibromobenzophenone, 4,4-	3988-03-2	0.002	0.005
295	Dicaphon	2463-84-5	0.002	0.005	296	Dichlobenil	1194-65-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N^o: 0000787543

Page N^o 13/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
297	Dichlobenil (sum of dichlobenil and 2,6-dichlorobenzamide)	1194-65-6 & 2008-58-4	_(a)	_(a)	298	Dichlofenthion	97-17-6	0.002	0.005
299	Dichlorone ^(*)	117-80-6	0.003	0.01	300	Dichlormid	37764-25-3	0.002	0.005
301	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.002	0.005	302	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.002	0.005
303	Dichlorobenzophenone, 2,4'- ^(*)	85-29-0	0.003	0.01	304	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.002	0.005
305	Dichlorophen	97-23-4	0.002	0.005	306	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005
307	Dichlorvos and Trichlorfon (sum, expressed as Dichlorvos)	62-73-7 & 52-68-6	_(a)	_(a)	308	Diclobutrazol	75736-33-3	0.002	0.005
309	Diclocymet	139920-32-4	0.002	0.005	310	Diclofop	40843-25-2	0.003	0.01
311	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.002	0.005	312	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers))	51338-27-3	_(a)	_(a)
313	Dicloromezine	62865-36-5	0.003	0.01	314	Dicloran	99-30-9	0.002	0.005
315	Diclosulam	145701-21-9	0.002	0.005	316	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.002	0.005
317	Dicofol (-p,p') ^(*)	115-32-2	0.003	0.01	318	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) ^(*)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)
319	Dicrotophos	141-66-2	0.002	0.005	320	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01
321	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01	322	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.002	0.005
323	Diethofencarb	87130-20-9	0.002	0.005	324	Difenacoum	56073-07-5	0.002	0.005
325	Difenoconazole	119446-68-3	0.002	0.005	326	Difenoxyuron	14214-32-5	0.002	0.005
327	Difenzoquat	49866-87-7	0.002	0.005	328	Difluidazin ^(*)	162320-67-4	0.01	0.03
329	Diflubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005	330	Diflufenican	83164-33-4	0.002	0.005
331	Diflufenzopyr ^(*)	109293-97-2	0.003	0.01	332	Dikegulac	18467-77-1	0.003	0.01
333	Dimefox	115-26-4	0.002	0.005	334	Dimefuron	34205-21-5	0.002	0.005
335	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01	336	Dimethachlor	50563-36-5	0.002	0.005
337	Dimethametryn	22936-75-0	0.002	0.005	338	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.002	0.005
339	Dimethipin ^(*)	55290-64-7	0.01	0.03	340	Dimethirimol	5221-53-4	0.002	0.005
341	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005	342	Dimethoate (sum of Dimethoate and Omethoate)	60-51-5 & 1113-02-6	_(a)	_(a)
343	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005	344	Dimethylnaphthalene,1,4-	571-58-4	0.002	0.005
345	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01	346	Dimetilan	644-64-4	0.002	0.005
347	Dimetridazole	551-92-8	0.002	0.005	348	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.002	0.005
349	Dinex	131-89-5	0.002	0.005	350	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.002	0.005
351	Dinitramine	29091-05-2	0.002	0.005	352	Dinosam	4097-36-3	0.002	0.005
353	Dinotefuran	165252-70-0	0.002	0.005	354	Diofenolan	63837-33-2	0.002	0.005
355	Diothyl	5221-49-8	0.002	0.005	356	Dioxabenzofos (Salithion)	3811-49-2	0.002	0.005
357	Dioxacarb	6988-21-2	0.002	0.005	358	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.002	0.005
359	Diphacinone	82-66-6	0.002	0.005	360	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01
361	Diphenylamine	122-39-4	0.002	0.005	362	Dipropetryn	4147-51-7	0.002	0.005
363	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	364	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone, expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)
365	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulfoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	366	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
367	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005	368	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01
369	Dithiopyr	97886-45-8	0.002	0.005	370	Diuron	330-54-1	0.002	0.005
371	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)	372	DMSA (Dimethylaminosulfanilide)	4710-17-2	0.002	0.005
373	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.002	0.005	374	DNOC	534-52-1	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000787543

Page N° 14/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
375	Dodemorph	1593-77-7	0.002	0.005	376	Dodine	2439-10-3	0.002	0.005
377	Doramectin	117704-25-3	0.003	0.01	378	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01
379	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole)	500008-54-8	0.002	0.005	380	Edifenphos	17109-49-8	0.002	0.005
381	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline)	24549-06-2	0.003	0.01	382	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001
383	Emamectin benzoate (sum of Emamectin benzoate B1a and B1b) ^(*)	-	_(a)	_(a)	384	Emamectin benzoate B1a	138511-97-4	0.0003	0.001
385	Emamectin benzoate B1b ^(*)	138511-98-5	0.0003	0.001	386	Endosulfan (sum of endosulfan I and endosulfan II)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)
387	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)	388	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
389	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01	390	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005
391	Endrin	72-20-8	0.003	0.01	392	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)
393	Endrin (sum of endrin, endrin aldehyde and endrin ketone) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)	394	Endrin aldehyde ^(*)	7421-93-4	0.003	0.01
395	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01	396	EPN ^(*)	2104-64-5	0.003	0.01
397	Epoxiconazole	133855-98-8	0.002	0.005	398	Eprinomectin (determined and expressed as eprinomectin B1a)	133305-88-1	0.002	0.005
399	EPTC	759-94-4	0.002	0.005	400	Erbon	136-25-4	0.002	0.005
401	Esprocarb	85785-20-2	0.002	0.005	402	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.002	0.005
403	Ethaboxam	162650-77-3	0.002	0.005	404	Ethalfuralin	55283-68-6	0.002	0.005
405	Ethametsulfuron	111353-84-5	0.002	0.005	406	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.002	0.005
407	Ethidimuron	30043-49-3	0.002	0.005	408	Ethiofencarb	29973-13-5	0.002	0.005
409	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone, expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)	410	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.002	0.005
411	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.002	0.005	412	Ethiolate	2941-55-1	0.002	0.005
413	Ethion	563-12-2	0.002	0.005	414	Ethiozin	64529-56-2	0.002	0.005
415	Ethiprole	181587-01-9	0.002	0.005	416	Ethirimol	23947-60-6	0.002	0.005
417	Ethofumesate ^(*)	26225-79-6	0.003	0.01	418	Ethofumesate (sum of ethofumesate and Ethofumesate-2-keto, expressed as ethofumesate) ^(*)	26225-79-6	_(a)	_(a)
419	Ethofumesate-2-keto ^(*)	26244-33-7	0.003	0.01	420	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005
421	Ethoxyquin	91-53-2	0.002	0.005	422	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.002	0.005
423	Ethychlozate	27512-72-7	0.003	0.01	424	Ethylcin ^(*)	682-91-7	0.01	0.03
425	Etobenzanid	79540-50-4	0.002	0.005	426	Etofenprox	80844-07-1	0.002	0.005
427	Etoxazole	153233-91-1	0.002	0.005	428	Etridiazole	2593-15-9	0.002	0.005
429	Etrimfos	38260-54-7	0.002	0.005	430	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005
431	Famphur	52-85-7	0.002	0.005	432	Fenamidone	161326-34-7	0.002	0.005
433	Fenamiphos	22224-92-6	0.002	0.005	434	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone, expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
435	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.002	0.005	436	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.002	0.005
437	Fenarimol	60168-88-9	0.002	0.005	438	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01
439	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01	440	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	114369-43-6	0.002	0.005
441	Fenchlorazole-ethyl	103112-35-2	0.002	0.005	442	Fenchlorphos	299-84-3	0.002	0.005
443	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon, expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)	444	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
445	Fenclorim	3740-92-9	0.002	0.005	446	Fenfluthrin	75867-00-4	0.002	0.005
447	Fenfuram	24691-80-3	0.002	0.005	448	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005
449	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.002	0.005	450	Fenobucarb	3766-81-2	0.002	0.005
451	Fenothiocarb	62850-32-2	0.002	0.005	452	Fenoxanil	115852-48-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000787543

Page N° 15/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
453	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.002	0.005	454	Fenoxycarb	72490-01-8	0.002	0.005
455	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01	456	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.002	0.005
457	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01	458	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
459	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005	460	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.002	0.005
461	Fenpyroximate	134098-61-6	0.002	0.005	462	Fenquinotriene	1342891-70-6	0.002	0.005
463	Fenson	80-38-6	0.003	0.01	464	Fensulfothion	115-90-2	0.002	0.005
465	Fensulfothion (sum of fensulfothion, fensulfothion-oxon, fensulfothion-oxon-sulfone, and fensulfothion-sulfone)	-	_(a)	_(a)	466	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.002	0.005
467	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.002	0.005	468	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.002	0.005
469	Fenthion	55-38-9	0.002	0.005	470	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone, expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)
471	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.002	0.005	472	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.002	0.005
473	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.002	0.005	474	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.002	0.005
475	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.002	0.005	476	Fentrazamide	158237-07-1	0.002	0.005
477	Fenuron	101-42-8	0.002	0.005	478	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.002	0.005
479	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.002	0.005	480	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001
481	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	482	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, fipronil sulfide, and fipronil desulfinyl, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
483	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0003	0.001	484	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001
485	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001	486	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
487	Flocoumafen	90035-08-8	0.002	0.005	488	Flometoquin	875775-74-9	0.002	0.005
489	Fonicamid	158062-67-0	0.003	0.01	490	Fonicamid (sum of fonicamid, TFNG and TFNA, expressed as Fonicamid)	158062-67-0	_(a)	_(a)
491	Fonicamid (sum of fonicamid, TFNG, TFNA, and TFNA-AM, expressed as Fonicamid)	158062-67-0	_(a)	_(a)	492	Florasulam	145701-23-1	0.002	0.005
493	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.002	0.005	494	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.002	0.005
495	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.002	0.005	496	Fluazinam	79622-59-6	0.002	0.005
497	Fluazolate	174514-07-9	0.002	0.005	498	Fluazuron	86811-58-7	0.002	0.005
499	Flubendazole	31430-15-6	0.002	0.005	500	Flubendiamide	272451-65-7	0.003	0.01
501	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.002	0.005	502	Fluchloralin	33245-39-5	0.002	0.005
503	Flucycloxuron	113036-88-7	0.002	0.005	504	Flucythrinate (sum of isomers)	70124-77-5	0.003	0.01
505	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005	506	Fluensulfone	318290-98-1	0.002	0.005
507	Flufenacet	142459-58-3	0.002	0.005	508	Flufenoxuron	101463-69-8	0.002	0.005
509	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.002	0.005	510	Flufiprole	704886-18-0	0.003	0.01
511	Fluindapyr	1383809-87-7	0.002	0.005	512	Flumequine	42835-25-6	0.002	0.005
513	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03	514	Flumetralin	62924-70-3	0.002	0.005
515	Flumetsulam	98967-40-9	0.002	0.005	516	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01
517	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01	518	Flumorph	211867-47-9	0.002	0.005
519	Fluometuron	2164-17-2	0.002	0.005	520	Fluopicolide	239110-15-7	0.002	0.005
521	Fluopyram	658066-35-4	0.002	0.005	522	Fluorodifen	15457-05-3	0.002	0.005
523	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.002	0.005	524	Fluoronitrofen	13738-63-1	0.002	0.005
525	Fluotrimazole	31251-03-3	0.002	0.005	526	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer ^(*))	361377-29-9	0.003	0.01
527	Flupoxam	119126-15-7	0.002	0.005	528	Flupyradifurone	951659-40-8	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000787543

Page N° 16/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
529	Flupyr-sulfuron- methyl	144740-53-4	0.002	0.005	530	Fluquinconazole	136426-54-5	0.002	0.005
531	Flurenol-butyl	2314-09-2	0.003	0.01	532	Fluridone	59756-60-4	0.002	0.005
533	Flurochloridone (Flurochloridone) (sum of cis- and trans- isomers)	61213-25-0	0.003	0.01	534	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01
535	Flurprimidol	56425-91-3	0.002	0.005	536	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01
537	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005	538	Flusulfamide	106917-52-6	0.002	0.005
539	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	0.002	0.005	540	Flutianil	958647-10-4	0.002	0.005
541	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005	542	Flutriafol	76674-21-0	0.002	0.005
543	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate) ^(*)	69409-94-5	0.003	0.01	544	Fluxametamide	928783-29-3	0.002	0.005
545	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.002	0.005	546	Fomesafen	72178-02-0	0.003	0.01
547	Fonofos	944-22-9	0.002	0.005	548	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.02
549	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.002	0.005	550	Formetanate (Sum of formetanate and its salts, expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.002	0.005
551	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01	552	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01
553	Fosthietan	21548-32-3	0.002	0.005	554	Fuberidazole	3878-19-1	0.002	0.005
555	Furalaxyl	57646-30-7	0.002	0.005	556	Furametpyr	123572-88-3	0.002	0.005
557	Furilazole	121776-33-8	0.002	0.005	558	Furmecyclox	60568-05-0	0.002	0.005
559	Genite (2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate)	97-16-5	0.002	0.005	560	Griseofulvin ^(*)	126-07-8	0.003	0.01
561	Halaxifen	943831-98-9	0.002	0.005	562	Halaxifen-methyl	943831-98-9	0.002	0.005
563	Halaxifen-methyl (sum of halaxifen-methyl and X11393729 (halaxifen), expressed as halaxifen-methyl)	943831-98-9	_(a)	_(a)	564	Halfenprox	111872-58-3	0.002	0.005
565	Halofenozide ^(*)	112226-61-6	0.003	0.01	566	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.002	0.005
567	Haloxypop-methyl including Haloxypop-P-methyl	69806-40-2	0.002	0.005	568	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.002	0.005
569	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.002	0.005	570	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.002	0.005
571	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.002	0.005	572	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
573	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) ^(*)	196611-19-5	0.003	0.01	574	Heptachlor	76-44-8	0.002	0.005
575	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	576	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
577	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)	578	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.002	0.005
579	Heptenophos	23560-59-0	0.002	0.005	580	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.002	0.005
581	Hexachlorobutadien	87-68-3	0.002	0.005	582	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)
583	Hexachlorophene	70-30-4	0.002	0.005	584	Hexaconazole	79983-71-4	0.002	0.005
585	Hexaflumuron	86479-06-3	0.002	0.005	586	Hexazinone	51235-04-2	0.002	0.005
587	Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	78587-05-0	0.002	0.005	588	Hydramethylnon	67485-29-4	0.003	0.01
589	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01	590	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) ^(*)	148-24-3	0.01	0.02
591	Icaridin (Picaridin)	119515-38-7	0.002	0.005	592	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.002	0.005
593	Imazamethabenz ^(*)	100728-84-5	0.003	0.01	594	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03
595	Imazosulfuron	122548-33-8	0.002	0.005	596	Imibenconazole	86598-92-7	0.002	0.005
597	Imicyafos	140163-89-9	0.002	0.005	598	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005
599	Imidaclothiz	105843-36-5	0.002	0.005	600	Inabenfide	82211-24-3	0.002	0.005
601	Indanofan	133220-30-1	0.002	0.005	602	Indaziflam	950482-86-2	0.002	0.005
603	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005	604	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.002	0.005
605	Ioxynil (sum of ioxynil and its salts, expressed as ioxynil) ^(*)	1689-84-5	0.003	0.01	606	Ipconazole	125225-28-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000787543

Page N° 17/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
607	Ipencarbazone	212201-70-2	0.002	0.005	608	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
609	Iprodione	36734-19-7	0.002	0.005	610	Iprodione (sum of Iprodione, Iprodione isomer RP 30228, and Iprodione metabolite RP 32490) ^(*)	-	_(a)	_(a)
611	Iprodione Isomer RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03	612	Iprodione Metabolite RP 32490 ^(*)	79076-80-5	0.01	0.03
613	Ipronidazole (IPZ)	14885-29-1	0.002	0.005	614	Iprovalicarb	140923-17-7	0.003	0.01
615	Isazofos	42509-80-8	0.002	0.005	616	Isobenzan	297-78-9	0.002	0.005
617	Isocarbamid	30979-48-7	0.002	0.005	618	Isocarbophos	24353-61-5	0.002	0.005
619	Isodrin	465-73-6	0.002	0.005	620	Isofenphos	25311-71-1	0.002	0.005
621	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.002	0.005	622	Isofetamid	875915-78-9	0.002	0.005
623	Isomethiozin	57052-04-7	0.002	0.005	624	Isonoruron	28805-78-9	0.002	0.005
625	Isopropcarb (MIPC)	2631-40-5	0.002	0.005	626	Isopropalin	33820-53-0	0.002	0.005
627	Isoprothiolane	50512-35-1	0.002	0.005	628	Isoproturon	34123-59-6	0.002	0.005
629	Isopyrazam	881685-58-1	0.002	0.005	630	Isotianil	224049-04-1	0.002	0.005
631	Isouron	55861-78-4	0.002	0.005	632	Isoxaben	82558-50-7	0.002	0.005
633	Isxadifen-ethyl	163520-33-0	0.002	0.005	634	Isoxaflutole	141112-29-0	0.002	0.005
635	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)	141112-29-0	_(a)	_(a)	636	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248	143701-75-1	0.002	0.005
637	Isoxathion	18854-01-8	0.002	0.005	638	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.002	0.005
639	Jasmolin I ^(*)	4466-14-2	0.01	0.02	640	Jasmolin II	1172-63-0	0.002	0.005
641	Jodfenphos	18181-70-9	0.002	0.005	642	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01
643	Karbutilate	4849-32-5	0.002	0.005	644	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb)	-	0.002	0.005
645	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01	646	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005
647	Lactofen	77501-63-4	0.002	0.005	648	Lenacil	2164-08-1	0.002	0.005
649	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4)	863549-51-3	_(a)	_(a)	650	Lepimectin A3	171249-10-8	0.002	0.005
651	Lepimectin A4	171249-05-1	0.002	0.005	652	Leptophos	21609-90-5	0.002	0.005
653	Linuron	330-55-2	0.002	0.005	654	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.002	0.005
655	Malaoxon	1634-78-2	0.002	0.005	656	Malathion	121-75-5	0.002	0.005
657	Malathion (sum of malathion and malaoxon, expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)	658	Mandestrobin	173662-97-0	0.002	0.005
659	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.002	0.005	660	Matrine	519-02-8	0.002	0.005
661	Mebendazole	31431-39-7	0.002	0.005	662	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01
663	Mefenacet	73250-68-7	0.002	0.005	664	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.002	0.005
665	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.002	0.005	666	Mefluidide	53780-34-0	0.002	0.005
667	Mepanipyrim	110235-47-7	0.002	0.005	668	Mepanipyrim (sum of mepanipyrim and its metabolite (Mepanipyrim, Hydroxypropyl-)) ^(*)	-	_(a)	_(a)
669	Mepanipyrim, Hydroxypropyl- ^(*)	204571-52-8	0.003	0.01	670	Mephosfolan	950-10-7	0.002	0.005
671	Mepronil	55814-41-0	0.002	0.005	672	Merphos	150-50-5	0.002	0.005
673	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.002	0.005	674	Mesotrione ^(*)	104206-82-8	0.01	0.03
675	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.002	0.005	676	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.002	0.005
677	Metaldehyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02	678	Metamifop	256412-89-2	0.002	0.005
679	Metamitron	41394-05-2	0.002	0.005	680	Metazachlor	67129-08-2	0.002	0.005
681	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.002	0.005	682	Metazosulfuron	868680-84-6	0.002	0.005
683	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.002	0.005	684	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.002	0.005
685	Methacrifos	30864-28-9	0.002	0.005	686	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005
687	Methfuroxam	28730-17-8	0.002	0.005	688	Methidathion	950-37-8	0.002	0.005
689	Methiocarb	2032-65-7	0.002	0.005					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
690	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)	691	Methiocarb sulfone	2179-25-1	0.002	0.005
692	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.002	0.005	693	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005
694	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)	695	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
696	Methoprotrene	841-06-5	0.002	0.005	697	Methothrin ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01
698	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01	699	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005
700	Methyldymron	42609-73-4	0.002	0.005	701	Metobromuron	3060-89-7	0.002	0.005
702	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 & 87392-12-9	0.002	0.005	703	Metolcarb	1129-41-5	0.002	0.005
704	Metominostrobin	133408-50-1	0.002	0.005	705	Metosulam	139528-85-1	0.002	0.005
706	Metoxuron	19937-59-8	0.002	0.005	707	Metrafenone	220899-03-6	0.002	0.005
708	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01	709	Metronidazole	443-48-1	0.002	0.005
710	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.002	0.005	711	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.002	0.005
712	Mexacarbate	315-18-4	0.002	0.005	713	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01
714	MGK-264	113-48-4	0.002	0.005	715	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)
716	Milbemycin A3 ^(*)	51596-10-2	0.003	0.01	717	Milbemycin A4	51596-11-3	0.003	0.01
718	Mirex ^(*)	2385-85-5	0.003	0.01	719	Molinate	2212-67-1	0.002	0.005
720	Monalide	7287-36-7	0.002	0.005	721	Monocrotophos	6923-22-4	0.002	0.005
722	Monolinuron	1746-81-2	0.002	0.005	723	Monuron	150-68-5	0.002	0.005
724	Morphothion	144-41-2	0.002	0.005	725	Moxidectin	113507-06-5	0.003	0.01
726	MPMC (Xylylcarb)	2425-10-7	0.002	0.005	727	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005
728	Naftalofos (Naphthalophos)	1491-41-4	0.002	0.005	729	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02
730	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Dichlorvos) ^(*)	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)	731	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Naled) ^(*)	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)
732	Naphthalic anhydride ^(*)	81-84-5	0.003	0.01	733	Naproanilide	52570-16-8	0.002	0.005
734	Napropamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.002	0.005	735	Naptalam	132-66-1	0.002	0.005
736	Neburon	555-37-3	0.002	0.005	737	Nicosamide	50-65-7	0.002	0.005
738	Nicosulfuron	111991-09-4	0.002	0.005	739	Nitenpyram	150824-47-8	0.002	0.005
740	Nitralin	4726-14-1	0.002	0.005	741	Nitrapyrin	1929-82-4	0.002	0.005
742	Nitrofen	1836-75-5	0.002	0.005	743	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.002	0.005
744	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)	745	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.002	0.005
746	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.002	0.005	747	Norflurazon	27314-13-2	0.002	0.005
748	Norflurazon (sum of norflurazon and norflurazon-desmethyl)	27314-13-2 & 23576-24-1	_(a)	_(a)	749	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.002	0.005
750	Noruron	18530-56-8	0.002	0.005	751	Novaluron (sum of constituent isomers)	116714-46-6	0.002	0.005
752	Noviflumuron	121451-02-3	0.002	0.005	753	Nuarimol	63284-71-9	0.002	0.005
754	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.002	0.005	755	Octhiilnone ^(*)	26530-20-1	0.01	0.03
756	Ofurace	58810-48-3	0.002	0.005	757	Omethoate	1113-02-6	0.002	0.005
758	Orbencarb	34622-58-7	0.002	0.005	759	Orthosulfamuron ^(*)	213464-77-8	0.003	0.01
760	Oryastrobin	248593-16-0	0.002	0.005	761	Oryzalin	19044-88-3	0.002	0.005
762	Oxabetrinil ^(*)	74782-23-3	0.003	0.01	763	Oxadiazyl	39807-15-3	0.002	0.005
764	Oxadiazon	19666-30-9	0.002	0.005	765	Oxadixyl	77732-09-3	0.002	0.005
766	Oxamyl ^(*)	23135-22-0	0.0003	0.001	767	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)
768	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005	769	Oxasulfuron	144651-06-9	0.002	0.005
770	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.002	0.005	771	Oxaziclonofone	153197-14-9	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0000787543

Page N° 19/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
772	Oxibendazole	20559-55-1	0.002	0.005	773	Oxolinic acid	14698-29-4	0.002	0.005
774	Oxydemeton-methyl (sum of Demeton-S-methyl, oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl)(*)	301-12-2	_(a)	_(a)	775	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
776	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.002	0.005	777	Oxymatrine	16837-52-8	0.003	0.01
778	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.002	0.005	779	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.002	0.005
780	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.002	0.005	781	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.002	0.005
782	Parathion (-ethyl) (sum of Parathion (-ethyl) and Paraoxon (-ethyl))	311-45-5 & 56-38-2	_(a)	_(a)	783	Parathion-methyl	298-00-0	0.002	0.005
784	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)	785	Pebulate	1114-71-2	0.002	0.005
786	Pefurazate(*)	101903-30-4	0.01	0.03	787	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
788	Pencycuron	66063-05-6	0.002	0.005	789	Pendimethalin	40487-42-1	0.002	0.005
790	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.002	0.005	791	Penoxsulam	219714-96-2	0.002	0.005
792	Pentachloroaniline	527-20-8	0.002	0.005	793	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.002	0.005
794	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.002	0.005	795	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.002	0.005
796	Pentachlorophenol	87-86-5	0.002	0.005	797	Pentachlorothioanisole (Methyl pentachlorophenyl sulfide)	1825-19-0	0.002	0.005
798	Pentachlor	2307-68-8	0.002	0.005	799	Penthiopyrad	183675-82-3	0.002	0.005
800	Pentoxazone	110956-75-7	0.002	0.005	801	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
802	Perthane	72-56-0	0.002	0.005	803	Pethoxamide	106700-29-2	0.002	0.005
804	Phenkapton	2275-14-1	0.002	0.005	805	Phenmedipham	13684-63-4	0.002	0.005
806	Phenothiazine(*)	92-84-2	0.003	0.01	807	Phenothrin (sum of isomers)	26002-80-2	0.003	0.01
808	Phenthoate (PAP)	2597-03-7	0.002	0.005	809	Phenylhydroquinone(*)	1079-21-6	0.003	0.01
810	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.002	0.005	811	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
812	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	813	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue, and their sulfoxides and sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
814	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005	815	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.002	0.005
816	Phorate-oxon	2600-69-3	0.002	0.005	817	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005
818	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005	819	Phosalone	2310-17-0	0.002	0.005
820	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.002	0.005	821	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.002	0.005
822	Phosmet	732-11-6	0.002	0.005	823	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon, expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)
824	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.002	0.005	825	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.002	0.005
826	Phoxim	14816-18-3	0.002	0.005	827	Phthalide	27355-22-2	0.002	0.005
828	Picabutraxox	500207-04-5	0.002	0.005	829	Picabutraxox (sum of Picabutraxox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picabutraxox)	500207-04-5	_(a)	_(a)
830	Picolinafen	137641-05-5	0.002	0.005	831	Picoxystrobin	117428-22-5	0.002	0.005
832	Pinoxaden	243973-20-8	0.003	0.01	833	Piperalin	3478-94-2	0.003	0.01
834	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005	835	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01
836	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005	837	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)
838	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.002	0.005	839	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.002	0.005
840	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.002	0.005	841	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005
842	Pirimiphos-methyl (sum of pirimiphos-methyl and pirimiphos-methyl-N-desethyl)	-	_(a)	_(a)	843	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	67018-59-1	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N^o: 0000787543

Page N^o 20/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
844	Plifenate	21757-82-4	0.003	0.01	845	Potasan	299-45-6	0.002	0.005
846	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) ^(*)	23031-36-9	0.01	0.02	847	Pretlachlor	51218-49-6	0.003	0.01
848	Primisulfuron-methyl	86209-51-0	0.002	0.005	849	Probenazole	27605-76-1	0.002	0.005
850	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005	851	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
852	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)	853	Prochloraz Metabolite BTS44595	139520-94-8	0.002	0.005
854	Prochloraz Metabolite BTS44596	139542-32-8	0.002	0.005	855	Procymidone	32809-16-8	0.002	0.005
856	Prodiamine	29091-21-2	0.002	0.005	857	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005
858	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01	859	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.003	0.01
860	Prohydrojasmon	158474-72-7	0.002	0.005	861	Promecarb	2631-37-0	0.002	0.005
862	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	863	Prometryn	7287-19-6	0.002	0.005
864	Propachlor	1918-16-7	0.002	0.005	865	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005
866	Propanil	709-98-8	0.002	0.005	867	Propaphos	7292-16-2	0.002	0.005
868	Propaquizafop	111479-05-1	0.002	0.005	869	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005
870	Propazine	139-40-2	0.002	0.005	871	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
872	Propham	122-42-9	0.002	0.005	873	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005
874	Propisochlor	86763-47-5	0.003	0.01	875	Propoxur	114-26-1	0.002	0.005
876	Propoxycarbazone	145026-81-9	0.002	0.005	877	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone, expressed as propoxycarbazone)	145026-81-9	_(a)	_(a)
878	Propoxycarbazone-2-OH	496925-01-1	0.002	0.005	879	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.002	0.005
880	Propyzamide	23950-58-5	0.002	0.005	881	Proquinazid	189278-12-4	0.002	0.005
882	Prosulfocarb	52888-80-9	0.002	0.005	883	Prosulfuron	94125-34-5	0.002	0.005
884	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.003	0.01	885	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) ^(*)	178928-70-6	_(a)	_(a)
886	Prothioconazole-desthio (sum of isomers)	120983-64-4	0.002	0.005	887	Prothiofos ^(*)	34643-46-4	0.003	0.01
888	Prothoate	2275-18-5	0.002	0.005	889	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.002	0.005
890	Pyflubumide	926914-55-8	0.002	0.005	891	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)
892	Pyflubumide-NH	926914-68-3	0.002	0.005	893	Pymetrozine	123312-89-0	0.002	0.005
894	Pyracarbolid	24691-76-7	0.002	0.005	895	Pyraclufos	77458-01-6	0.002	0.005
896	Pyraclonil	158353-15-2	0.002	0.005	897	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005
898	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)	899	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.002	0.005
900	Pyrflufen	129630-17-7	0.002	0.005	901	Pyrflufen-ethyl	129630-19-9	0.002	0.005
902	Pyrflufen-ethyl (sum of pyrflufen-ethyl and pyrflufen, expressed as pyrflufen-ethyl)	129630-19-9	_(a)	_(a)	903	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.002	0.005
904	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.002	0.005	905	Pyrarizflumid	942515-63-1	0.002	0.005
906	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.002	0.005	907	Pyrazophos	13457-18-6	0.002	0.005
908	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.002	0.005	909	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.002	0.005
910	Pyrethrin I	121-21-1	0.002	0.005	911	Pyrethrin II	121-29-9	0.002	0.005
912	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) ^(*)	8003-34-7	_(a)	_(a)	913	Pyribencarb	799247-52-2	0.002	0.005
914	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb)	-	_(a)	_(a)	915	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000787543

Page N° 21/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
916	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01	917	Pyridaben	96489-71-3	0.002	0.005
918	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01	919	Pyridaphenthion	119-12-0	0.002	0.005
920	Pyridate	55512-33-9	0.003	0.01	921	Pyrifenoxy	88283-41-4	0.002	0.005
922	Pyriproquinazone	337458-27-2	0.002	0.005	923	Pyridalid	135186-78-6	0.002	0.005
924	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005	925	Pyrimidifen	105779-78-0	0.002	0.005
926	Pyriminobac-methyl (sum of E- and Z-isomers)	136191-64-5	0.002	0.005	927	Pyrimisulfan	221205-90-9	0.002	0.005
928	Pyrimitate	5221-49-8	0.002	0.005	929	Pyriofenone	688046-61-9	0.002	0.005
930	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.002	0.005	931	Pyroquilon	57369-32-1	0.002	0.005
932	Pyroxasulfone	447399-55-5	0.003	0.01	933	Pyroxosulam	422556-08-9	0.002	0.005
934	Quinalphos	13593-03-8	0.002	0.005	935	Quinclorac	84087-01-4	0.002	0.005
936	Quinoclamine	2797-51-5	0.002	0.005	937	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005
938	Quintozene	82-68-8	0.002	0.005	939	Quintozene (sum of quintozene and pentachloroaniline, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)
940	Quintozene (sum of quintozene, pentachloroaniline, and methyl pentachlorophenyl sulfide)	-	_(a)	_(a)	941	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.002	0.005
942	Rabenzazole	40341-04-6	0.003	0.01	943	Resmethrin (sum of isomers)	10453-86-8	0.003	0.01
944	Rimsulfuron ^(*)	122931-48-0	0.003	0.01	945	Ronidazole	7681-76-7	0.002	0.005
946	Rotenone	83-79-4	0.002	0.005	947	S421	127-90-2	0.002	0.005
948	Saflufenacil	372137-35-4	0.002	0.005	949	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) ^(*)	372137-35-4	_(a)	_(a)
950	Saflufenacil Metabolite M800H11 ^(*)	1246768-30-8	0.01	0.02	951	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.002	0.005
952	Schradan	152-16-9	0.002	0.005	953	Sebutylazine	7286-69-3	0.002	0.005
954	Secbumeton	26259-45-0	0.002	0.005	955	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.002	0.005
956	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005	957	Siduron	1982-49-6	0.002	0.005
958	Silafluofen	105024-66-6	0.002	0.005	959	Silthiofam	175217-20-6	0.002	0.005
960	Simazine	122-34-9	0.002	0.005	961	Simeconazole	149508-90-7	0.002	0.005
962	Simetryn	1014-70-6	0.002	0.005	963	Sintofen	130561-48-7	0.002	0.005
964	Spinetoram (sum of 175-J and 175-L)	187166-40-1 & 187166-15-0	_(a)	_(a)	965	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.002	0.005
966	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.002	0.005	967	Spinosad (sum of spinosyn A and D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
968	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005	969	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
970	Spirodiclofen	148477-71-8	0.002	0.005	971	Spiromesifen	283594-90-1	0.002	0.005
972	Spiromesifen (sum of spiromesifen and spiromesifen-enol, expressed as spiromesifen) ^(*)	-	_(a)	_(a)	973	Spiromesifen-enol ^(*)	148476-30-6	0.003	0.01
974	Spirotetramat	203313-25-1	0.002	0.005	975	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto- hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono- hydroxy, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)
976	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)	977	Spirotetramat-enol	203312-38-3	0.002	0.005
978	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.002	0.005	979	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.002	0.005
980	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	0.002	0.005	981	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.002	0.005
982	Sulcotrione	99105-77-8	0.002	0.005	983	Sulfallate	152-16-9	0.003	0.01
984	Sulflaquinoxaline	59-40-5	0.002	0.005	985	Sulfentrazon	122836-35-5	0.002	0.005
986	Sulfuramid ^(*)	4151-50-2	0.01	0.03	987	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.002	0.005
988	Sulfotep	3689-24-5	0.002	0.005	989	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000787543

Page N° 22/24

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
990	Sulprofos	35400-43-2	0.002	0.005	991	TDE (DDD), o,p'-	53-19-0	0.002	0.005
992	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005	993	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005
994	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005	995	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.002	0.005
996	Tebufoquin	376645-78-2	0.002	0.005	997	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin)	376645-78-2 & 1403836-05-4	_(a)	_(a)
998	Tebufoquin M1	1403836-05-4	0.002	0.005	999	Tebupirimfos	96182-53-5	0.002	0.005
1000	Tebutam	35256-85-0	0.002	0.005	1001	Tebuthiuron	34014-18-1	0.002	0.005
1002	Tecnazene	117-18-0	0.002	0.005	1003	Teflubenzuron	83121-18-0	0.002	0.005
1004	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01	1005	Tefuryltrione	473278-76-1	0.002	0.005
1006	Tembotrione	335104-84-2	0.002	0.005	1007	Tembotrione (sum of tembotrione and its metabolite M5 (tembotrione-4,6-dihydroxy), expressed as tembotrione)	335104-84-2	_(a)	_(a)
1008	Tembotrione-4,6-dihydroxy	912654-91-2	0.002	0.005	1009	Temphos	3383-96-8	0.002	0.005
1010	TEPP ^(*)	107-49-3	0.003	0.01	1011	Tepaloxymid	14997941-9	0.002	0.005
1012	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01	1013	Terbucarb	1918-11-2	0.002	0.005
1014	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005	1015	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
1016	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005	1017	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005
1018	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005	1019	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
1020	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005	1021	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
1022	Terbutylazine	5915-41-3	0.003	0.01	1023	Terbutylazine, desethyl-	30125-63-4	0.002	0.005
1024	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01	1025	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.002	0.005
1026	Tetrachlorophenol, 2,3,4,6-	58-90-2	0.002	0.005	1027	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.002	0.005
1028	Tetraconazole (sum of constituent isomers)	112281-77-3	0.002	0.005	1029	Tetradifon	116-29-0	0.002	0.005
1030	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.002	0.005	1031	Tetranilprole	1229654-66-3	0.002	0.005
1032	Tetrasul	2227-13-6	0.002	0.005	1033	Thenylchlor	96491-05-3	0.002	0.005
1034	Thiabendazole	148-79-8	0.002	0.005	1035	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and its metabolite 5-hydroxythiabendazole, expressed as Thiabendazole)	-	_(a)	_(a)
1036	Thiabendazole, 5-hydroxy-	948-71-0	0.002	0.005	1037	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005
1038	Thiamethoxam	153719-23-4	0.002	0.005	1039	Thiamethoxam (sum of Thiamethoxam and Clothianidin)	153719-23-4 & 210880-92-5	_(a)	_(a)
1040	Thiazopyr	117718-60-2	0.002	0.005	1041	Thidiazuron	51707-55-2	0.002	0.005
1042	Thien carbazon-methyl	317815-83-1	0.002	0.005	1043	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.002	0.005
1044	Thifluzamide	130000-40-7	0.002	0.005	1045	Thiobencarb	28249-77-6	0.003	0.01
1046	Thiocyclam ^(*)	31895-21-3	0.01	0.03	1047	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005
1048	Thiofanox	39196-18-4	0.003	0.01	1049	Thiofanox (sum of thiofanox, its sulfoxide and sulfone, expressed as thiofanox)	-	_(a)	_(a)
1050	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.002	0.005	1051	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.002	0.005
1052	Thiometon ^(*)	640-15-3	0.003	0.01	1053	Thionazin	297-97-2	0.002	0.005
1054	Thiophanate	23564-06-9	0.002	0.005	1055	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005
1056	Thiophanate-methyl (sum of Thiophanate-methyl and carbendazim, expressed as Thiophanate-methyl)	-	_(a)	_(a)	1057	Thiram ^(*)	137-26-8	0.01	0.03
1058	Tiadinil	223580-51-6	0.002	0.005	1059	Tiafenacil	1220411-29-9	0.002	0.005
1060	Tiocarbazil ^(*)	36756-79-3	0.003	0.01	1061	Tioxazafen	330459-31-9	0.002	0.005
1062	Tolclofos-methyl ^(*)	57018-04-9	0.003	0.01	1063	Tolfenpyrad	129558-76-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1064	Tolpyralate	1101132-67-5	0.002	0.005	1065	Tolyfluanid ^(*)	731-27-1	0.003	0.01
1066	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST), expressed as tolyfluanid) ^(*)	731-27-1	_(a)	_(a)	1067	Topramezone	210631-68-8	0.002	0.005
1068	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.002	0.005	1069	Tralomeethrin (determined and expressed as Deltamethrin)	1375081-91-6	0.002	0.005
1070	Transfluthrin	118712-89-3	0.002	0.005	1071	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005
1072	Triadimefon (sum of Triadimefon and Triadimenol, expressed as Triadimefon)	-	_(a)	_(a)	1073	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01
1074	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon, expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)	1075	Triafamone	874195-61-6	0.002	0.005
1076	Triallate	2303-17-5	0.002	0.005	1077	Triamphos	1031-47-6	0.002	0.005
1078	Triasulfuron	82097-50-5	0.002	0.005	1079	Triazamate	112143-82-5	0.002	0.005
1080	Triazophos	24017-47-8	0.002	0.005	1081	Triazoxide	72459-58-6	0.001	0.003
1082	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.003	0.01	1083	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.002	0.005
1084	Tributylphosphate	126-73-8	0.002	0.005	1085	Trichlamide	70193-21-4	0.002	0.005
1086	Trichlorfon	52-68-6	0.002	0.005	1087	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.002	0.005
1088	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.002	0.005	1089	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.002	0.005
1090	Trichloronate	327-98-0	0.002	0.005	1091	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01
1092	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.002	0.005	1093	Triclosan	3380-34-5	0.002	0.005
1094	Tricyclazole	41814-78-2	0.002	0.005	1095	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.002	0.005
1096	Tridiphane	58138-08-2	0.002	0.005	1097	Trietazine	1912-26-1	0.002	0.005
1098	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005	1099	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.002	0.005
1100	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.002	0.005	1101	Triflumizole	68694-11-1	0.002	0.005
1102	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)	1103	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.002	0.005
1104	Triflumuron	64628-44-0	0.002	0.005	1105	Trifluralin	1582-09-8	0.002	0.005
1106	Triflusaluron (determined and expressed as Triflusaluron Metabolite IN-M7222)	1418095-28-9	0.002	0.005	1107	Triflusaluron-methyl	126535-15-7	0.002	0.005
1108	Triforine	26644-46-2	0.002	0.005	1109	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb) ^(*)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)
1110	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01	1111	Trimethacarb, 3,4,5- ^(*)	2686-99-9	0.003	0.01
1112	Trinexapac-ethyl ^(*)	95266-40-3	0.003	0.01	1113	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01
1114	Tris(chloropropyl) PO4 ^(*)	1067-98-7	0.002	0.005	1115	Triticonazole	131983-72-7	0.002	0.005
1116	Tritosulfuron	142469-14-5	0.002	0.005	1117	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.002	0.005
1118	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox)	1253511-94-2	0.002	0.005	1119	Uniconazole	83657-22-1	0.002	0.005
1120	Valifenalate	283159-90-0	0.002	0.005	1121	Vamidothion	2275-23-2	0.002	0.005
1122	Vamidothion (sum of vamidothion, its sulfoxide and sulfone, expressed as vamidothion)	-	_(a)	_(a)	1123	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.002	0.005
1124	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.002	0.005	1125	Vemolate	1929-77-7	0.002	0.005
1126	Vinclozolin	50471-44-8	0.002	0.005	1127	Warfarin	81-81-2	0.0003	0.001
1128	XMC	2655-14-3	0.002	0.005	1129	Ziram	137-30-4	0.002	0.005
1130	Zoxamide	156052-68-5	0.002	0.005					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0000787543

Page N° 24/24

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of

SGS Vietnam LTD

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam

Lâm Văn Xự

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.